



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vận tải biển Global Pacific

Ngày 31/12/2025	8,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q4/25
199
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0 8.9%

LN thuần Q4/25
32.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.7 363%

LN sau thuế Q4/25
26.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.5 363%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
23.9%
YoY: +/- ▼ 10.0%

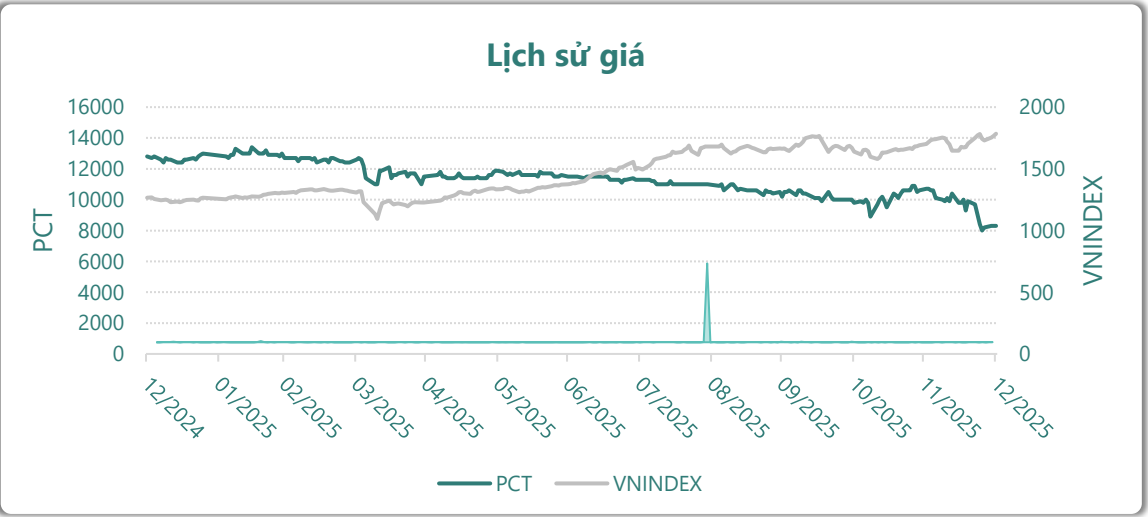
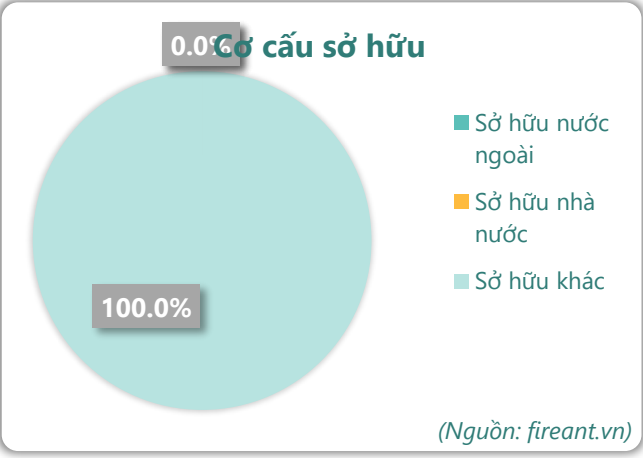
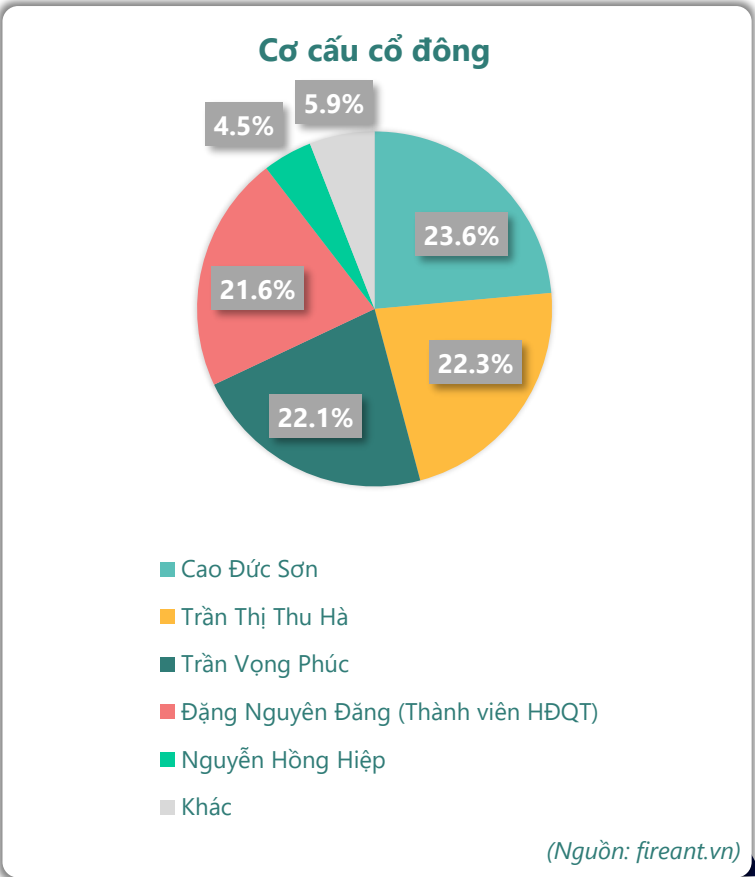
ROE 2025
8.1%
YoY: +/- ▼ 6.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	415
Số lượng CPLH (CP)	50,035,493
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,435
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.15)
EPS	1,109
P/E	7.5

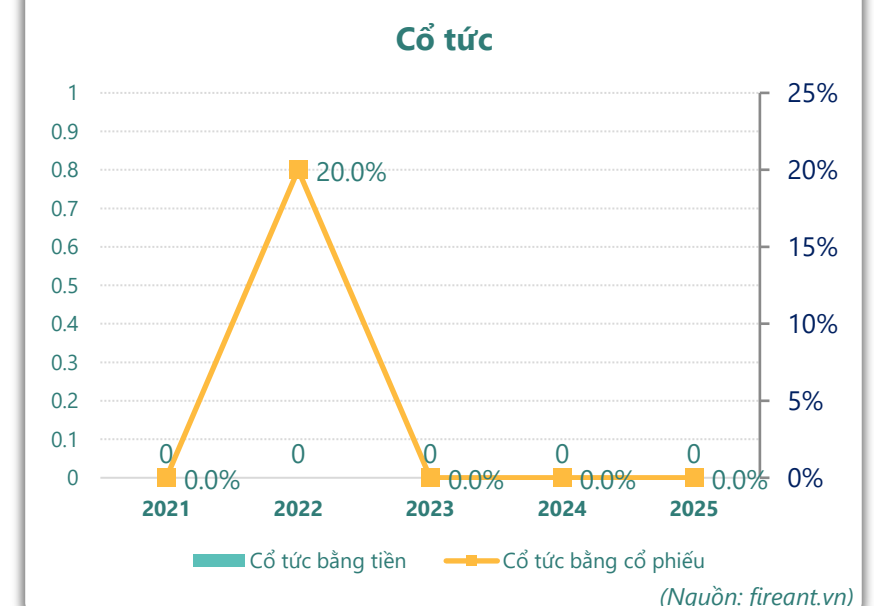
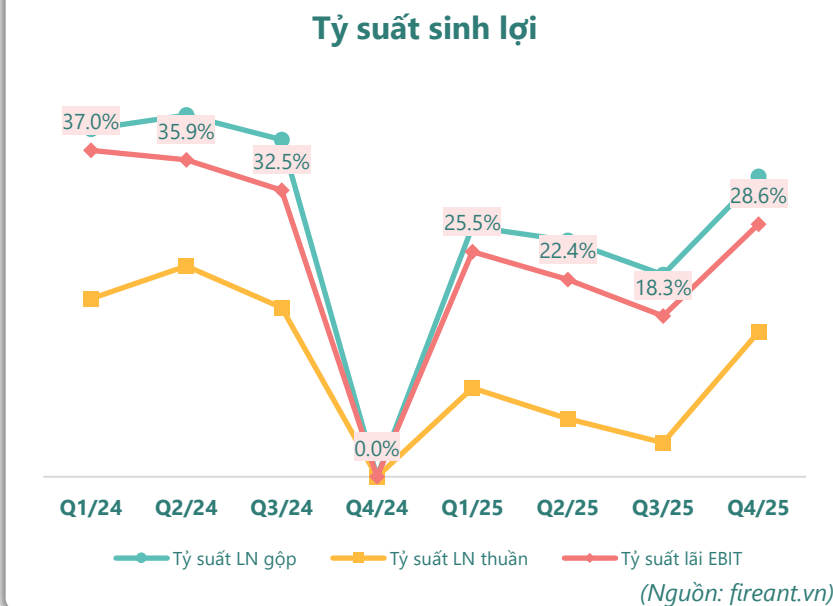
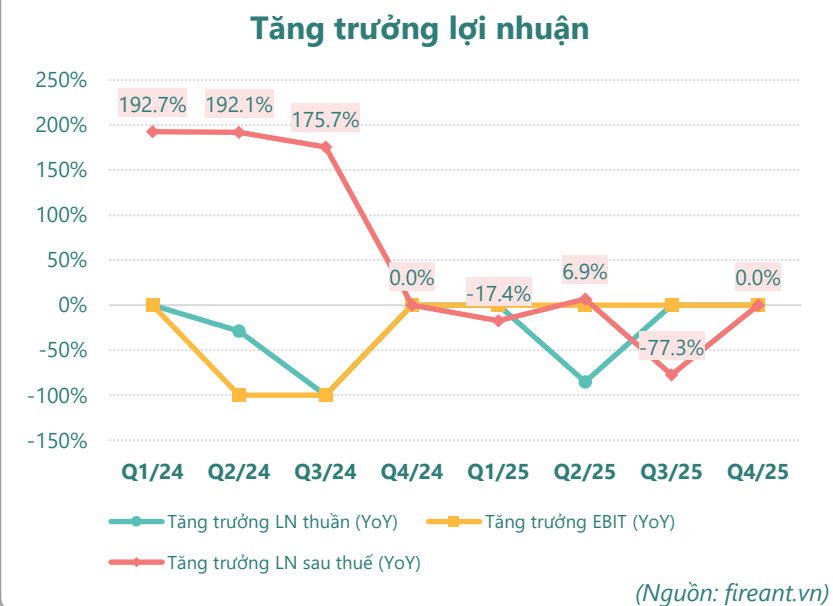
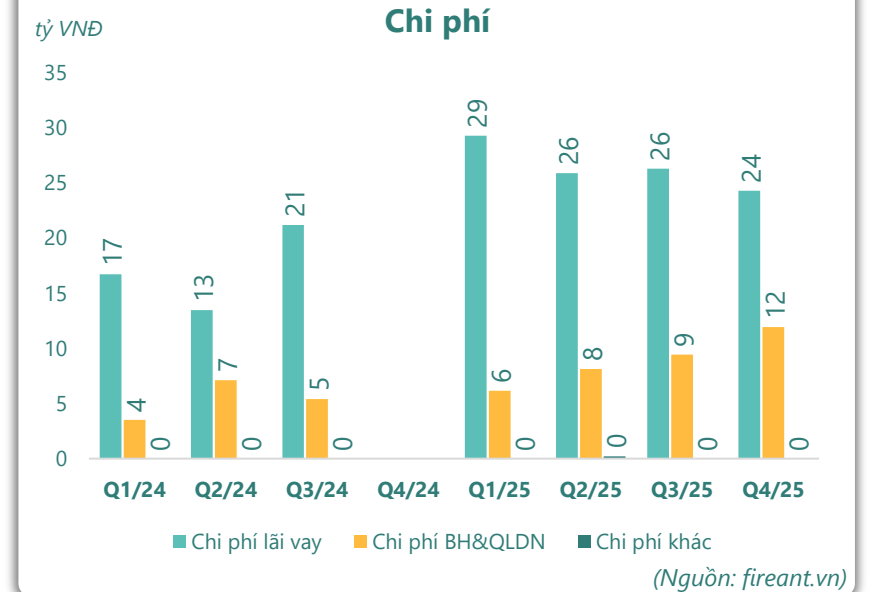
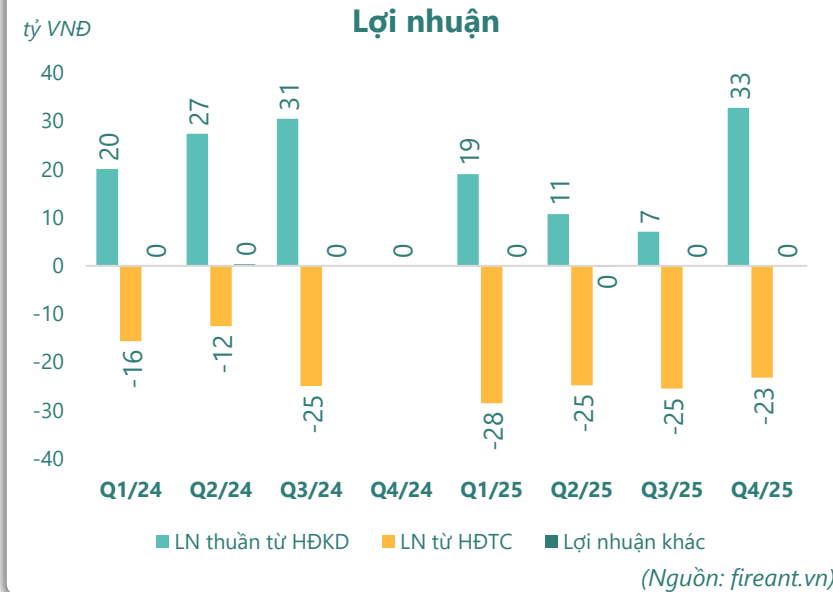
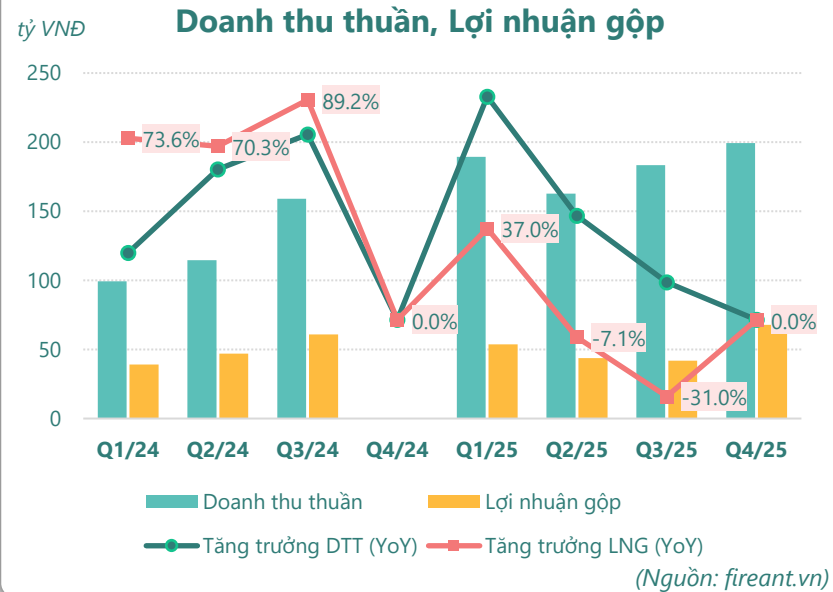
DT thuần 2025
735
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 195 36.0%

LN thuần 2025
69.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 40.5 -36.6%

LN sau thuế 2025
55.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 32.3 -36.8%



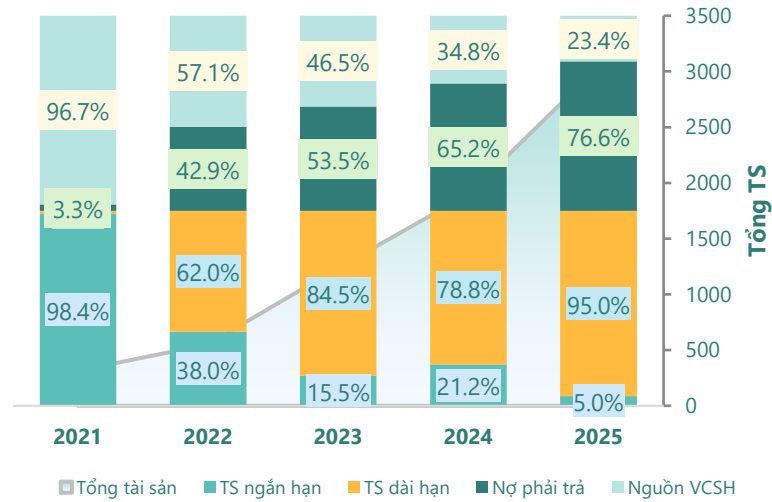
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

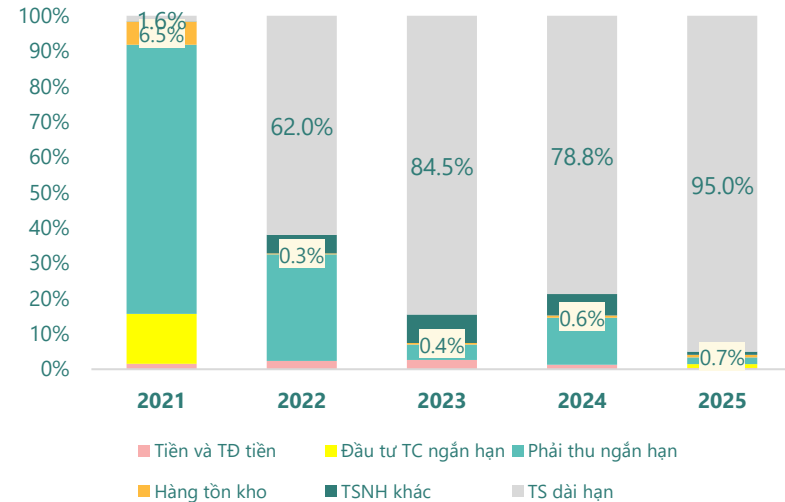
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

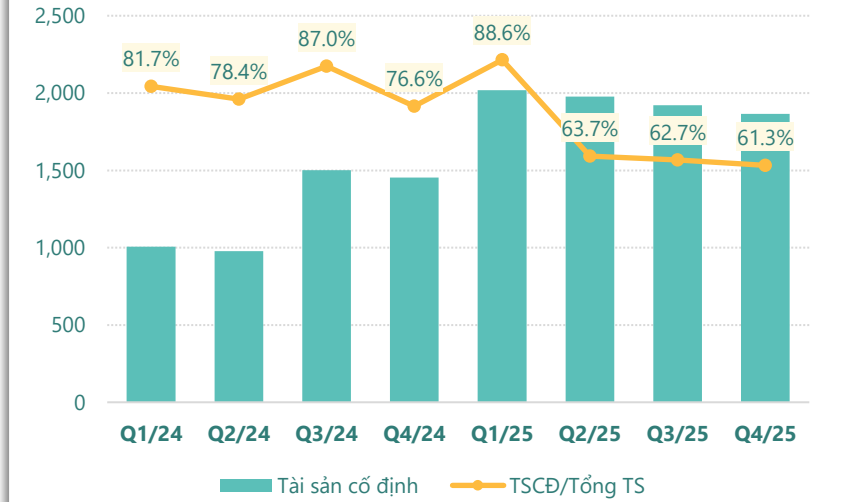
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

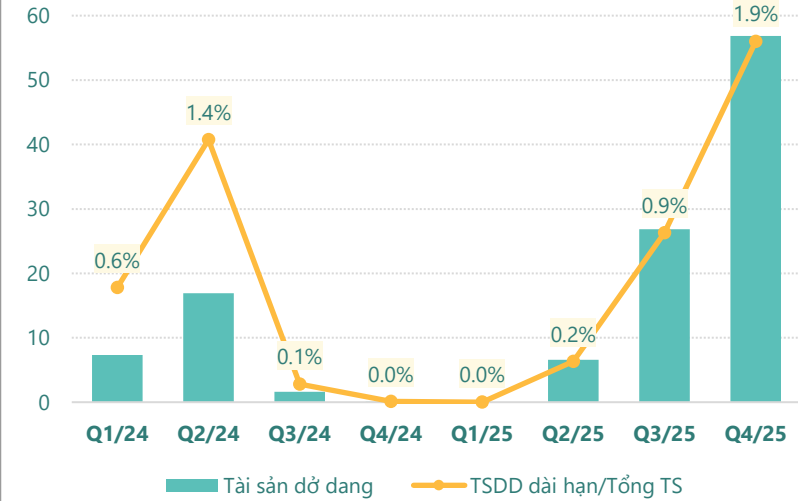
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

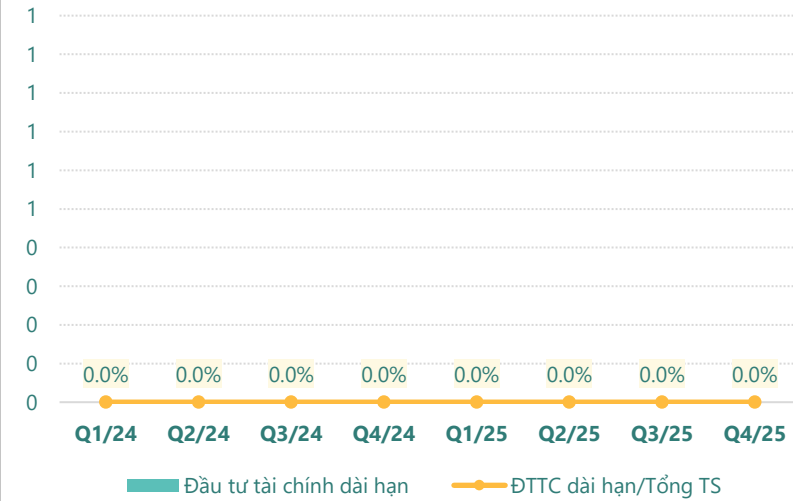
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

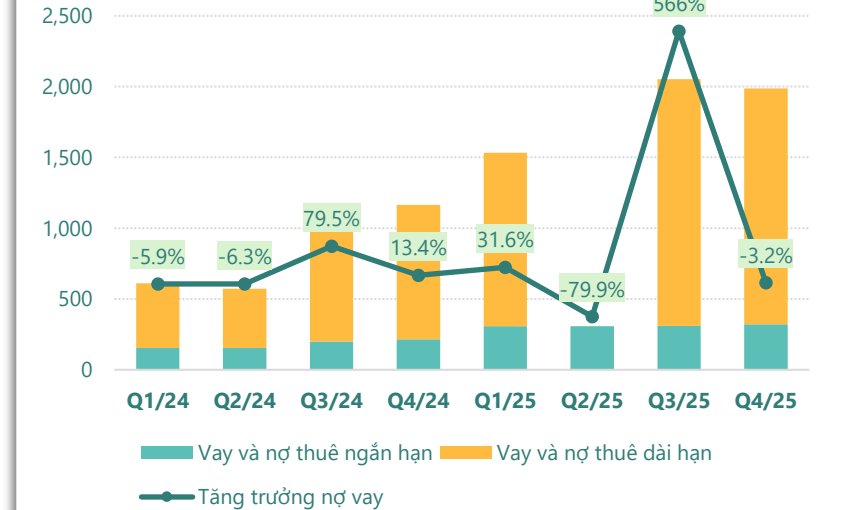
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

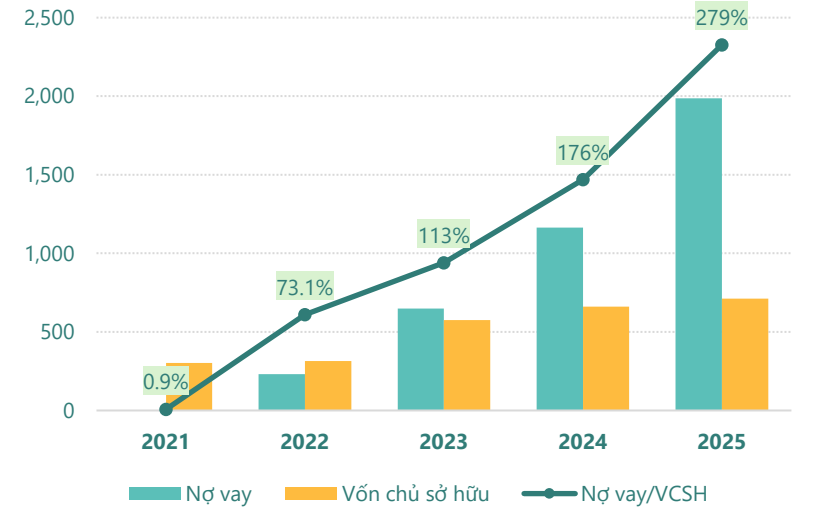


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

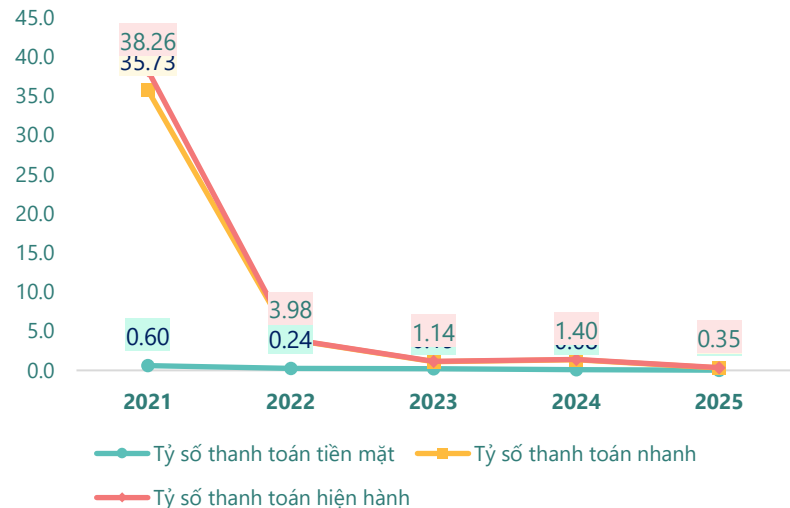
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



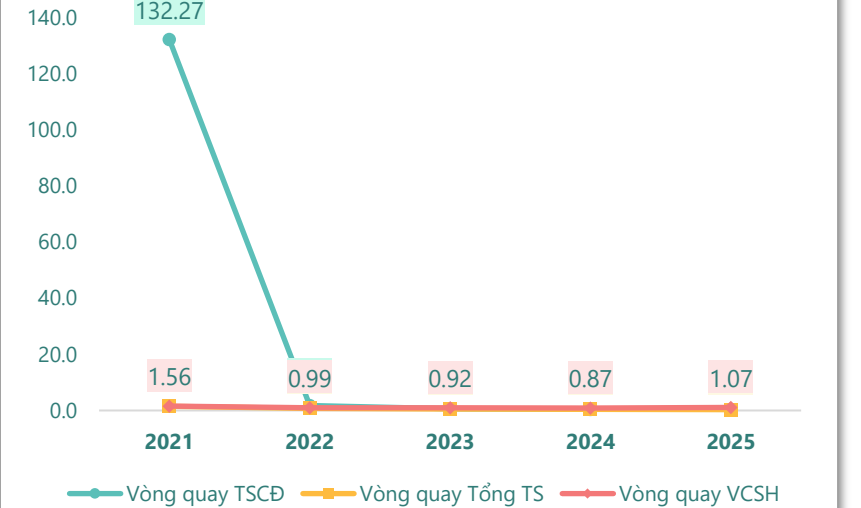
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



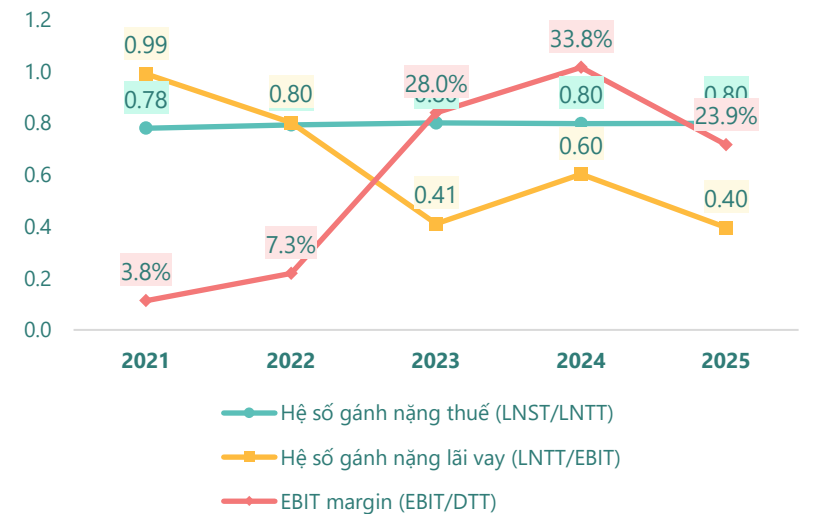
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



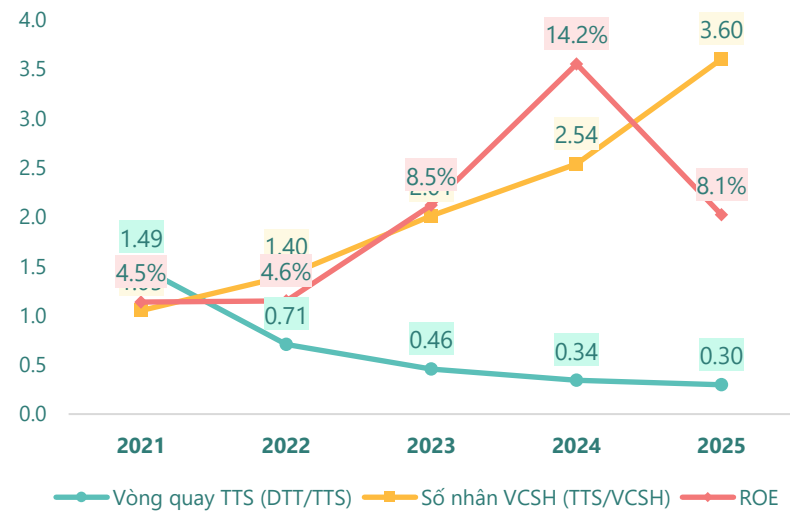
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



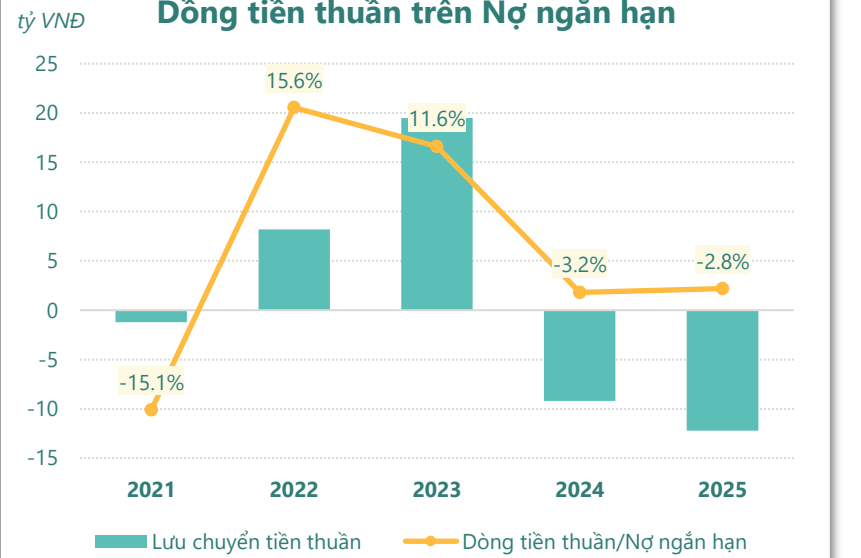
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	199			735	540	36.0%
Giá vốn hàng bán	131			527	338	56.2%
Lợi nhuận gộp	67.9			207	202	2.4%
Doanh thu HĐTC	2.27			9.48	5.13	84.5%
Chi phí TC	25.5			111	74.6	49.4%
Chi phí lãi vay	24.3			106	72.7	45.5%
LN trong công ty LKLD	0			0	0	
Chi phí bán hàng	0			0	0	
Chi phí QLDN	11.9			35.7	23.2	53.8%
LN thuần từ HĐKD	32.8			69.5	110	-36.6%
Lợi nhuận khác	0.00			-0.12	0.29	-143%
LN trước thuế	32.8			69.4	110	-36.9%
Lợi nhuận sau thuế	26.2			55.5	87.8	-36.8%
LNST của CĐ cty mẹ	26.2			55.5	87.8	-36.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.4	0	42.1	384	85.3	93.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-571	0	-427	-974	1.19	-39.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	455	0	368	597	-76.7	-64.9
Tiền đầu kỳ	73.9	0	23.2	6.16	12.8	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	-51.9	0	-17.0	6.69	9.79	-11.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.0	0	6.16	12.8	22.6	10.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,044	1,899	60.3%
Tài sản ngắn hạn	153	403	-62.2%
Tiền và tương đương tiền	10.9	23.2	-52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.3	0	
Phải thu ngắn hạn	59.7	253	-76.4%
Hàng tồn kho	19.9	11.7	69.4%
Tài sản ngắn hạn khác	29.7	115	-74.2%
Tài sản dài hạn	2,891	1,496	93.3%
Phải thu dài hạn	932	2.20	42248%
Tài sản cố định	1,866	1,454	28.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.8	0.06	87452%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	37.2	39.0	-4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,332	1,238	88.3%
Nợ ngắn hạn	434	289	50.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	322	214	50.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.3	33.3	48.0%
Nợ dài hạn	1,898	950	99.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,665	950	75.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	712	660	7.8%
Vốn chủ sở hữu	712	660	7.8%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

